

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
TTYT HUYỆN CHƯ PRÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chư Prông, ngày 02 tháng 10 năm 2024

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN TẠI
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHƯ PRÔNG**

(Theo Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế; Nghị quyết 78/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	02.1898	Khám Nội	33.200
2	03.1898	Khám Nhi	33.200
3	04.1898	Khám Lao	33.200
4	05.1898	Khám Da liễu	33.200
5	08.1898	Khám YHCT	33.200
6	10.1898	Khám Ngoại	33.200
7	11.1898	Khám Bông	33.200
8	13.1898	Khám Phụ sản	33.200
9	14.1898	Khám Mắt	33.200
10	15.1898	Khám Tai mũi họng	33.200
11	16.1898	Khám Răng hàm mặt	33.200
12	K02.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	171.600
13	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	312.200
14	K02.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	198.000
15	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội - Nhi - Nhiễm - Y học cổ truyền	171.600
16	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội - Nhi - Nhiễm - Y học cổ truyền	198.000
17	K03.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội - Nhi - Nhiễm - Y học cổ truyền	138.600
18	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại - Phụ sản liên chuyên khoa	225.200
19	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại - Phụ sản liên chuyên khoa	199.600
20	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại - Phụ sản liên chuyên khoa	168.100
21	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - KKhóa Ngoại - Phụ sản liên chuyên khoa	171.600
22	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	71.400
23	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	753.000
24	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	23.000
25	16.0043.1021	Lấy cao răng	82.700
26	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	218.000
27	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105.000
28	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000
29	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	218.000
30	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	472.000
31	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	40.700
32	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	40.700
33	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15.500
34	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	27.800
35	21.0014.1778	Điện tim thường	35.400
36	10.9004.0075	Cắt chỉ	35.600
37	10.9003.0200	Thay băng	60.000
38	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (tổn thương sâu)	248.000



39	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Tồn thương nông)	323.000
40	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm tồn thương sâu chiều dài < 10cm	268.000
41	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm tồn thương nông chiều dài < 10cm	184.000
42	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tồn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2.389.000
43	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tồn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	2.389.000
44	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	2.389.000
45	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348.000
46	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	242.000
47	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	152.000
48	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242.000
49	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242.000
50	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267.000
51	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	94.300
52	03.0179.0211	Thụt tháo phân	85.900
53	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	116.000
54	10.0880.0559	Phẫu thuật tồn thương gân cơ chày sau	3.087.000
55	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3.087.000
56	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	250.000
57	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	250.000
58	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49.300
59	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49.300
60	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	49.300
61	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49.300
62	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49.300
63	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49.300
64	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49.300
65	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49.300
66	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49.300
67	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49.300
68	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49.300
69	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49.300
70	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49.300
71	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49.300
72	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.426.000
73	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.044.000
74	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.378.000
75	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.913.000
76	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.443.000
77	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.407.000
78	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.443.000
79	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.039.000
80	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.407.000
81	24.0002.1720	Ví khuẩn test nhanh	246.000
82	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	71.200
83	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	85.900
84	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	72.200
85	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	72.200
86	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	53.200
87	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	59.200
88	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	53.200

89	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	53.200
90	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355.000
91	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thở ngạt sơ sinh	498.000
92	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21.800
93	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800
94	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.087.000
95	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	55.400
96	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300
97	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	135.000
98	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	259.000
99	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259.000
100	03.3826.0075	Cắt chỉ vết mổ	35.600
101	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	412.000
102	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348.000
103	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	327.000
104	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.071.000
105	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.330.000
106	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	736.000
107	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.087.000
108	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	183.000
109	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000
110	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	12.800
111	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	637.000
112	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	357.000
113	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	267.000
114	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	61.700
115	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.123.000
116	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	23.000
117	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	23.000
118	03.0133.0210	Thông tiểu	94.300
119	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.800
120	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21.800
121	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21.800
122	08.0006.0271	Thủy châm	70.100
123	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.800
124	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.000
125	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	59.200
126	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	104.000
127	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	59.200
128	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	72.200
129	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	72.200
130	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	72.200
131	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
132	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	59.200
133	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	72.200
134	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
135	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
136	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	59.200
137	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	59.200
138	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	72.200

TÍNH
TAM
V
ONG

2

139	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
140	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.468.000
141	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	911.000
142	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	573.000
143	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.900
144	13.0163.0602	Chích áp xe vú	230.000
145	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000
146	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	16.400
147	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25.000
148	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14.000
149	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43.700
150	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	135.000
151	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	428.000
152	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.468.000
153	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	911.000
154	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	573.000
155	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	428.000
156	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.976.000
157	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.426.000
158	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.378.000
159	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125.000
160	13.0054.0600	Chích áp xe tăng sinh môn	831.000
161	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	55.400
162	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	61.700
163	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14.000
164	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16.400
165	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21.800
166	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13.000
167	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21.800
168	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	72.200
169	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
170	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
171	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	59.200
172	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	59.200
173	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	59.200
174	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	72.200
175	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	72.200
176	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	21.800
177	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.800
178	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32.800
179	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	72.200
180	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	125.000
181	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng	59.200
182	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	59.200
183	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng	59.200
184	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	59.200
185	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	23.000
186	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.830.000
187	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.087.000
188	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.087.000

189	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.813.000
190	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43.700
191	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.850.000
192	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	94.300
193	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	327.000
194	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	412.000
195	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412.000
196	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	139.000
197	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.340.000
198	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.660.000
199	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.830.000
200	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348.000
201	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348.000
202	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3.087.000
203	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.806.000
204	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương đùi	637.000
205	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348.000
206	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412.000
207	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348.000
208	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	348.000
209	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348.000
210	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242.000
211	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	727.000
212	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637.000
213	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.041.000
214	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	652.000
215	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	53.200
216	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	53.200
217	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	53.200
218	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	72.200
219	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	72.200
220	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	53.200
221	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	72.200
222	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	72.200
223	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	72.200
224	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	72.200
225	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	72.200
226	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.122.000
227	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	485.000
228	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.883.000
229	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	197.000
230	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm tổn thương nông	248.000
231	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm tổn thương sâu	323.000
232	03.3826.0200	Thay băng vết mổ	60.000
233	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.800
234	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21.800
235	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21.800
236	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	21.800
237	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	102.000
238	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chéo một bên	53.200

GIA

239	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm tổn thương nông	184.000
240	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm tổn thương sâu	268.000
241	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	23.000
242	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	12.200
243	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	94.300
244	03.4246.0198	Tháo bột các loại	56.000
245	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	120.000
246	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	23.000
247	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.087.000
248	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	32.000
249	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	32.000
250	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	40.200
251	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40.200
252	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	40.200
253	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37.900
254	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41.500
255	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300
256	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	255.000
257	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
258	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49.300
259	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	38.200
260	03.2387.0212	Tiêm trong da	12.800
261	03.2388.0212	Tiêm dưới da	12.800
262	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	12.800
263	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	12.800
264	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	22.800
265	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49.300

GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN TRÌ